

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước**  
**năm 2023 của tỉnh Hà Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về việc phê chuẩn dự toán ngân sách tỉnh Hà Nam và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của tỉnh Hà Nam (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
  - Như điều 3;
  - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
  - Các PCT UBND tỉnh;
  - Kho bạc nhà nước Hà Nam;
  - VPUB: LĐVP, TH;
  - Lưu: VT, KT.
- V: QĐ/12.27.1

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Anh Chức**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>15.442.396</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>11.302.200</b>
1	Thu NSDP được hưởng 100%	5.266.700
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.035.500
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ NSTW</b>	<b>3.631.496</b>
1	Thu bổ sung cân đối	293.585
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.337.911
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>500.000</b>
<b>VI</b>	<b>Thu phản ánh qua ngân sách</b>	<b>8.700</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>15.421.496</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>12.083.585</b>
1	Chi đầu tư phát triển	4.372.375
2	Chi thường xuyên	7.350.154
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	8.700
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	223.356
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
7	Chi từ nguồn tăng thu	128.000
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>3.337.911</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.337.911
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP</b>	
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>20.900</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	20.900
<b>Đ</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	
1	Vay để bù đắp bội chi	
2	Vay để trả nợ gốc	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>12.881.875</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.741.679
2	Thu bổ sung từ NSTW	3.631.496
-	Thu bổ sung cân đối	293.585
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.337.911
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu phản ánh qua ngân sách	8.700
5	Thu kết dư	
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	500.000
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>12.881.875</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.204.755
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	4.677.120
-	Chi bổ sung cân đối	4.670.342
-	Chi bổ sung có mục tiêu	6.778
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>	<b>-</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã)</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã)</b>	<b>7.237.641</b>
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	2.560.521
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.677.120
-	Thu bổ sung cân đối	4.670.342
-	Thu bổ sung có mục tiêu	6.778
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã)</b>	<b>7.237.641</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.237.641
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
	<b>TỔNG THU NSNN (Thu cân đối)</b>	<b>13.454.000</b>	<b>11.302.200</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>11.554.000</b>	<b>11.302.200</b>
1	Thu từ DN NN TW	260.000	260.000
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>203.000</i>	<i>203.000</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>25.000</i>	<i>25.000</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>32.000</i>	<i>32.000</i>
2	Thu từ DNNN ĐP	510.000	510.000
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>91.000</i>	<i>91.000</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>400.000</i>	<i>400.000</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>18.000</i>	<i>18.000</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	2.992.000	2.992.000
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>628.800</i>	<i>628.800</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>515.000</i>	<i>515.000</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>1.848.000</i>	<i>1.848.000</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>200</i>	<i>200</i>
4	Thu từ khu vực ngoài QĐ	1.750.000	1.743.000
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>741.700</i>	<i>741.700</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>7.000</i>	
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>567.000</i>	<i>567.000</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>434.300</i>	<i>434.300</i>
5	Thuế thu nhập cá nhân	800.000	800.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	330.000	198.000
7	Lệ phí trước bạ	255.000	255.000
8	Thu phí, lệ phí	320.000	302.000
9	Thuế SD đất nông nghiệp		
10	Thuế SD đất phi nông nghiệp	14.000	14.000
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	130.000	130.000
12	Thu tiền sử dụng đất	3.800.000	3.800.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu xổ số kiến thiết	46.000	46.000
15	Thu cấp quyền KT khoáng sản	175.000	130.200
16	Thu khác ngân sách	148.000	98.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	24.000	24.000
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>		
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.900.000</b>	
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>		



UBND TỈNH HÀ NAM

Biểu số 49/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN (Bao gồm cấp huyện và cấp xã)
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>15.421.496</b>	<b>8.190.633</b>	<b>7.230.863</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>12.083.585</b>	<b>4.852.722</b>	<b>7.230.863</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.372.375</b>	<b>2.565.462</b>	<b>1.806.913</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.372.375	2.565.462	1.806.913
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			-
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			-
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			-
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			-
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	3.800.000	2.151.000	1.649.000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	46.000	46.000	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>7.350.154</b>	<b>2.059.487</b>	<b>5.290.667</b>
	Trong đó:			-
1	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.661.000	323.986	2.337.014
2	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>	32.571	32.571	-
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay</b>	<b>8.700</b>	<b>8.700</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>223.356</b>	<b>90.073</b>	<b>133.283</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VII</b>	<b>Chi từ nguồn tăng thu</b>	<b>128.000</b>	<b>128.000</b>	<b>-</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>3.337.911</b>	<b>3.337.911</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình, dự án theo QĐ của TTg CP</b>	<b>3.299.200</b>	<b>3.299.200</b>	<b>-</b>
1	Vốn trong nước	3.299.200	3.299.200	-
2	Vốn nước ngoài	-	-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn sự nghiệp BSMT</b>	<b>38.711</b>	<b>38.711</b>	<b>-</b>
1	Vốn trong nước	38.711	38.711	-
2	Vốn nước ngoài	-	-	-
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			<b>-</b>

UBND TỈNH HÀ NAM

Biểu số 50/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	<b>TỔNG SỐ CHI NSĐP</b>	<b>12.881.875</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>4.670.342</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>4.852.722</b>
	Trong đó:	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.565.462</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.059.487</b>
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	323.986
2	Chi khoa học và công nghệ	32.571
3	Chi y tế, dân số và gia đình	402.061
4	Chi văn hóa thông tin	48.108
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	24.253
6	Chi thể dục thể thao	15.372
7	Chi bảo vệ môi trường	86.340
8	Chi các hoạt động kinh tế	286.973
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	355.833
10	Chi bảo đảm xã hội	123.360
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>8.700</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>90.073</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	
<b>VII</b>	<b>Chi từ nguồn tăng thu</b>	<b>128.000</b>
<b>C</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>3.337.911</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY</b>	<b>20.900</b>

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTPT (không kể Chi CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chi CTMTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	11
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.999.891</b>	<b>2.446.692</b>	<b>1.320.143</b>	<b>8.700</b>	<b>1.000</b>	<b>223.356</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>3.766.835</b>	<b>2.446.692</b>	<b>1.320.143</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Sở Giáo dục đào tạo	272.286	29.700	242.586				
2	Sở Y tế	200.473	11.555	188.918				
3	Đài Phát thanh truyền hình	24.323		24.323				
4	Sở Văn hoá, thể thao & Du lịch	86.895	20.600	66.295				
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	135.843	87.644	48.199				
6	Sở Lao động, TB và xã hội	71.822	1.886	69.936				
7	Sở Giao thông vận tải	43.450		43.450				
8	Ban An toàn giao thông	452		452				
9	Sở Công Thương	12.563		12.563				
10	Sở Xây dựng	32.263		32.263				
11	Sở Khoa học công nghệ	29.192		29.192				
12	Sở Tài nguyên môi trường	117.734	40.000	77.734				
13	Văn phòng Ủy ban nhân dân	43.891	4.000	39.891				
14	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	20.890		20.890				
15	Sở Thông tin và truyền thông	18.462		18.462				
16	Sở Kế hoạch đầu tư	21.521	11.000	10.521				
17	Sở Nội vụ	25.922		25.922				
18	Sở Tư pháp	10.570		10.570				
19	Sở Tài chính	11.885		11.885				
20	Thanh tra tỉnh	7.445		7.445				
21	Văn phòng Tỉnh uỷ	112.434		112.434				
22	Trường chính trị tỉnh	8.959		8.959				
23	Mặt trận tổ quốc tỉnh	8.130		8.130				
24	Tỉnh đoàn	7.009		7.009				
25	Hội Liên hiệp phụ nữ	6.055		6.055				
26	Hội cựu chiến binh	2.334		2.334				
27	Hội Nông dân	7.362	3.000	4.362				
28	BQL các khu công nghiệp	137.997	121.619	16.378				
29	BQL khu đại học Nam Cao	203.991	200.082	3.909				
30	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	236.606	101.840	134.766				
31	Công an tỉnh	32.398	7.500	24.898				
32	Hội người mù	817		817				
33	Hội Đông y	1.155		1.155				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTPT (không kể Chi CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chi CTMTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Dự phòng ngân sách	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	11
34	Hội Văn học nghệ thuật	1.395		1.395				
35	Hội Chữ thập đỏ	2.187		2.187				
36	Liên minh các hợp tác xã	3.012		3.012				
37	Hội khuyến học	98		98				
38	Hội nạn nhân chất độc da cam	98		98				
39	Hội cựu thanh niên xung phong	98		98				
40	Hội chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày	98		98				
41	Hội nhà báo	258		258				
42	Ban đại diện người cao tuổi	98		98				
43	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	98		98				
48	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam	109	109					
49	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh (ủy thác vốn cho vay các đối tượng chính sách)	30.000	30.000					
51	UBND TP Phủ Lý	20.000	20.000					
52	UBND huyện Lý Nhân	221.189	221.189					
53	UBND huyện Bình Lục	135.765	135.765					
54	UBND huyện Kim Bảng	326.840	326.840					
55	UBND huyện Thanh Liêm	205.000	205.000					
56	UBND TX Duy Tiên	143.964	143.964					
58	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Hà Nam	698.399	698.399					
60	Chuẩn bị đầu tư	25.000	25.000					
II	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY</b>	<b>8.700</b>			<b>8.700</b>			
III	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	<b>1.000</b>				<b>1.000</b>		
IV	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>223.356</b>					<b>223.356</b>	
V	<b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>	-						
VI	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	-						
VII	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>	-						

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.446.692</b>	<b>29.700</b>	<b>-</b>	<b>31.555</b>	<b>75.300</b>	<b>-</b>	<b>43.605</b>	<b>-</b>	<b>2.067.306</b>	<b>1.742.449</b>	<b>324.857</b>	<b>164.340</b>	<b>34.886</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn cân đối NSDP</b>	<b>1.836.892</b>	<b>29.700</b>	<b>-</b>	<b>31.555</b>	<b>75.300</b>	<b>-</b>	<b>43.605</b>	<b>-</b>	<b>1.457.506</b>	<b>1.316.449</b>	<b>141.057</b>	<b>164.340</b>	<b>34.886</b>
<i>I</i>	<i>Bố trí cho các dự án đầu tư xây dựng</i>	<i>1.836.892</i>	<i>29.700</i>	<i>-</i>	<i>31.555</i>	<i>75.300</i>	<i>-</i>	<i>43.605</i>	<i>-</i>	<i>1.457.506</i>	<i>1.316.449</i>	<i>141.057</i>	<i>164.340</i>	<i>34.886</i>
1	Sở Giáo dục đào tạo	29.700	29.700							-				
2	Sở Y tế	11.555			11.555					-				
3	Sở Văn hoá, thể thao & Du lịch	20.600				20.600				-				
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	63.844								63.844		63.844		
5	Sở Tài nguyên môi trường	40.000								-			40.000	
6	Sở Kế hoạch đầu tư	11.000								-			11.000	
7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.886								-				1.886
8	Văn phòng UBND tỉnh	4.000								-			4.000	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THÈ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
9	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	101.840								-			101.840	
10	Công an tỉnh	7.500								-			7.500	
11	UBND TP Phủ Lý	20.000								20.000	20.000			
12	UBND huyện Lý Nhân	171.189				4.800				166.389	156.389	10.000		
13	UBND huyện Bình Lục	25.765								25.765	17.000	8.765		
14	UBND huyện Kim Bảng	76.840				49.900				26.940		26.940		
15	UBND huyện Thanh Liêm	120.000								120.000	120.000			
16	UBND TX Duy Tiên	52.964								52.964	52.964			
17	BQL khu đại học Nam Cao	200.082								200.082	200.082			
18	BQL các KCN tỉnh	121.619								121.619	120.014	1.605		
19	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Hà Nam	698.399			20.000			43.605		634.794	615.000	19.794		
20	Hội Nông dân tỉnh Hà Nam	3.000								-				3.000
21	Ngân hàng chính sách và xã hội tỉnh Hà Nam	30.000								-				30.000
22	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam	109								109		109		
23	Chuẩn bị đầu tư	25.000								25.000	15.000	10.000		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THÈ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>
<b>II</b>	<b>Nguồn NSTW (Vốn trong nước)</b>	<b>609.800</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>609.800</b>	<b>426.000</b>	<b>183.800</b>	-	-
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	23.800								23.800		23.800		
2	UBND huyện Lý Nhân	50.000								50.000		50.000		
3	UBND huyện Bình Lục	110.000								110.000		110.000		
4	UBND huyện Thanh Liêm	85.000								85.000	85.000			
5	UBND huyện Kim Bảng	250.000								250.000	250.000			
6	UBND TX Duy Tiên	91.000								91.000	91.000			



UBND TỈNH HÀ NAM

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi thủy sản		
A	B	1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	1.320.143	293.844	24.474	172.061	48.108	24.323	15.372	59.340	142.985	32.948	28.791	336.412	43.560
1	Sở Giáo dục đào tạo	242.586	234.354										8.232	
2	Sở Y tế	188.918	7.309		169.377								12.232	
3	Đài Phát thanh truyền hình	24.323					24.323							
4	Sở Văn hoá, thể thao & Du lịch	66.295	21.812			19.622		15.372		2.736			6.753	
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	48.199							-	29.664		28.791	18.535	
6	Sở Lao động, TB và xã hội	69.936	16.649							2.260			8.173	42.854
7	Sở Giao thông vận tải	43.450								32.948	32.948		10.502	
8	Ban An toàn giao thông	452											452	
9	Sở Công Thương	12.563								4.240			8.323	
10	Sở Xây dựng	32.263								26.000			6.263	
11	Sở Khoa học công nghệ	29.192		24.474									4.718	
12	Sở Tài nguyên môi trường	77.734							59.340	10.470			7.924	
13	Văn phòng Ủy ban nhân dân	39.891								1.521			38.370	
14	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	20.890											20.890	
15	Sở Thông tin và truyền thông	18.462								13.455			5.007	
16	Sở Kế hoạch đầu tư	10.521	270							1.800			8.451	
17	Sở Nội vụ	25.922	1.500							2.940			21.482	
18	Sở Tư pháp	10.570								2.466			8.104	
19	Sở Tài chính	11.885								-			11.885	
20	Thanh tra tỉnh	7.445											7.445	
21	Văn phòng Tỉnh uỷ	112.434	1.331		2.684	28.326	-						79.387	706



## TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSĐP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
<b>I</b>	<b>NGUỒN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>						
<b>1</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>						
a	Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu và hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) thuộc tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế;	100%		100%	100%		
b	Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu và hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) thuộc cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế;	100%		100%		70%	30%
<b>2</b>	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) thuộc tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế kể cả doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc;	100%		100%	100%		
<b>3</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>						
a	Thuế thu nhập cá nhân (không kể thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản; hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân trên địa bàn xã, phường, thị trấn);	100%		100%	100%		
b	Thuế thu nhập cá nhân thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản và hoạt động sản xuất kinh doanh	100%		100%		70%	30%
<b>4</b>	<b>Thuế tiêu thụ đặc biệt</b>						
a	Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu) thuộc tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế;	100%		100%	100%		
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu) thuộc cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế;	100%		100%		30%	70%
<b>5</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>						
	Thuế bảo vệ môi trường (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu theo quy định của Luật NSNN)	100%	40%	60%	60%		
<b>II</b>	<b>NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>						
<b>1</b>	<b>Thuế tài nguyên (trừ từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)</b>	100%		100%	50%	50%	
a	Do Cục thuế quản lý thu	100%		100%	50%	50%	

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
b	Do Chi cục thuế quản lý thu	100%		100%	50%	50%	
<b>2</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>						
a	Lệ phí trước bạ phương tiện	100%		100%		100%	
b	Lệ phí trước bạ nhà, đất						
	Trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%		30%	70%
	Trên địa bàn phường	100%		100%		70%	30%
c	Lệ phí trước bạ tài sản khác thuộc cấp tỉnh quản lý (trừ LP trước bạ phương tiện và nhà, đất)	100%		100%	100%		
<b>3</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>						
a	Thuế sử dụng đất nông nghiệp do tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%		100%		100%	
b	Thuế sử dụng đất nông nghiệp không kể thuế sử dụng đất nông nghiệp do tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%		100%			100%
<b>4</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>						
a	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp do tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%		100%		100%	
b	Thuế sử dụng đất nông nghiệp không kể thuế sử dụng đất nông nghiệp do tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%		100%			100%
<b>5</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước</b>						
	Giấy phép do trung ương cấp	100%	70%	30%	30%		
	Giấy phép do UBND tỉnh cấp	100%		100%	100%		
<b>6</b>	<b>Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thuộc thẩm quyền UBND tỉnh và UBND huyện cho thuê</b>						
a	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thuộc thẩm quyền UBND tỉnh và UBND huyện cho thuê						
	Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất một lần	100%		100%	100%		
	Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất hàng năm	100%		100%		100%	
b	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thuộc thẩm quyền UBND xã cho thuê (thầu, khoán)	100%		100%			100%
<b>7</b>	<b>Phí</b>						
<b>7.1</b>	<b>Phí do các cơ quan nhà nước quản lý thực hiện thu:</b>						
a	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý thực hiện thu	100%		100%	100%		
b	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp huyện quản lý thực hiện thu	100%		100%		100%	
c	Phí giao cho cấp xã tổ chức thu	100%		100%			100%
<b>7.2</b>	<b>Phí do cơ quan thuế quản lý thực hiện thu:</b>	<b>100%</b>		<b>100%</b>			
a	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải công nghiệp	100%		100%	100%		

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
b	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do tổ chức, doanh nghiệp nộp	100%		100%		100%	
c	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
	Do tổ chức, doanh nghiệp nộp	100%		100%	70%	30%	
	Do cá nhân, hộ kinh doanh nộp	100%		100%		30%	70%
<b>8</b>	<b>Lệ phí</b>						
<b>8.1</b>	<b>Lệ phí do các cơ quan nhà nước quản lý thực hiện thu:</b>						
a	Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý thực hiện thu	100%		100%	100%		
b	Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp huyện quản lý thực hiện thu	100%		100%		100%	
c	Lệ phí giao cho cấp xã tổ chức thu	100%		100%			100%
<b>8.2</b>	<b>Lệ phí do cơ quan thuế quản lý thực hiện thu:</b>						
a	Lệ phí môn bài do tổ chức doanh nghiệp nộp	100%		100%		100%	
b	Lệ phí môn bài do cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế;						
	Trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%			100%
	Trên địa bàn phường	100%		100%		70%	30%
<b>9</b>	<b>Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước</b>						
	Do cấp tỉnh quản lý	100%		100%	100%		
	Do cấp huyện quản lý	100%		100%		100%	
	Do cấp xã quản lý	100%		100%			100%
<b>10</b>	<b>Thu từ bán tài sản nhà nước (không kể thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất nếu có)</b>						
	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh quản lý	100%		100%	100%		
	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp huyện quản lý	100%		100%		100%	
	Do cấp xã quản lý	100%		100%			100%
<b>11</b>	<b>Thu từ xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước (phần nộp NS)</b>						
	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh xử lý	100%		100%	100%		
	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp huyện xử lý	100%		100%		100%	
	Do cấp xã xử lý	100%		100%			100%
<b>12</b>	<b>Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác</b>						
	Do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định thực hiện	100%		100%	100%		
	Do các cơ quan nhà nước cấp huyện quyết định thực hiện	100%		100%		100%	
	Do các cơ quan nhà nước cấp xã quyết định thực hiện	100%		100%			100%

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSĐP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
13	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu	100%		100%	100%		
14	<b>Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định</b>						
	Thuộc cấp tỉnh quản lý	100%		100%	100%		
	Thuộc cấp huyện quản lý	100%		100%		100%	
	Thu từ hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất nộp ngân sách xã theo chế độ quy định	100%		100%			100%
15	<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>	100%		100%			100%
16	<b>Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa</b>	100%		100%	100%		
17	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán</b>	100%		100%	100%		
18	<b>Tiền sử dụng đất</b>						
18.1	<b>Thu tiền sử dụng đất khi giao đất</b>						
a	Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở (trừ trường hợp đất thuộc tổ chức kinh tế bàn giao một phần diện tích đất thương phẩm cho UBND các huyện, thành phố để tổ chức bán đấu giá)						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
b	Tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê; xây dựng công trình hỗn hợp cao tầng, trong đó có diện tích nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê (kể cả trường hợp tổ chức kinh tế bàn giao một phần diện tích đất thương phẩm cho UBND các huyện, thành phố để tổ chức bán đấu giá):						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	60%	30%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	60%	40%	
c	Tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng (sau đây gọi tắt là đất nghĩa trang, nghĩa địa)						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	



TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSĐP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
<b>18.2</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất: Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) có nguồn gốc được giao không thu tiền sử dụng đất hoặc có thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất ở hoặc đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>						
a	Hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng làm đất ở:						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
b	Tổ chức kinh tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng làm đất ở						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	60%	30%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	60%	40%	
c	Tổ chức kinh tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng làm đất nghĩa trang, nghĩa địa						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
<b>18.3</b>	<b>Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất làm nhà ở, đất phi nông nghiệp được Nhà nước công nhận có thời hạn lâu dài trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</b>						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
<b>18.4</b>	<b>Khoản thu tiền sử dụng đất tương đương giá trị quỹ đất 20% theo quy định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ bổ sung vào ngân sách địa phương dành để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội</b>	<b>100%</b>		<b>100%</b>	<b>100%</b>		
<b>18.5</b>	<b>Cơ chế đặc thù về điều tiết nguồn thu tiền sử dụng đất:</b>						
a	Cơ chế đặc thù về điều tiết nguồn thu tiền sử dụng đất (từ các dự án có thu tiền sử dụng đất) cho ngân sách cấp tỉnh để tạo nguồn vốn đầu tư các công trình, dự án trọng điểm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh						
a.1	Địa bàn thành phố Phủ Lý						
	- Dự án khu Itasco Hà Nam Center tại phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý	100%		100%	100%		
	- Dự án Khu thương mại dịch vụ và nhà ở 379 tại phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý	100%		100%	100%		
	- Dự án Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở tại xã Liêm Chung, Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý	100%		100%	100%		



TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSĐP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Dự án Khu nhà ở đô thị tại thôn 1 xóm Trại, xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý	100%		100%	100%		
	- Dự án Khu nhà ở thuộc dự án: Bệnh viện Nhi, Trung tâm dịch vụ thương mại, y tế và nhà ở tại xã Liêm Tuyên, thành phố Phủ Lý	100%		100%	100%		
a.2	Địa bàn thị xã Duy Tiên						
	- Dự án Khu nhà ở đô thị Kossy Hà Nam tại phường Duy Hải, thị xã Duy Tiên	100%		100%	100%		
	- Dự án khu nhà ở thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở trung tâm đô thị Duy Tiên vị trí Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở Chợ Lương, tại phường Yên Bắc và vị trí dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở đô thị Văn Xá, tại phường Yên Bắc, thị xã Duy Tiên (sau khi trừ đi các vị trí dự kiến đối ứng để tạo nguồn thanh toán cho dự án các tuyến đường trục trung tâm hành chính thị xã Duy Tiên theo hợp đồng BT).	100%		100%	100%		
	- Dự án Khu nhà ở đô thị Đôn Lương thuộc phường Yên Bắc, thị xã Duy Tiên thuộc Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị phía Nam trung tâm hành chính thị xã Duy Tiên (DT-PK01.21.2)	100%		100%	100%		
a.3	Địa bàn huyện Lý Nhân						
	- Dự án Khu đô thị thương mại kết hợp nhà ở công nhân tại đô thị Thái Hà, huyện Lý Nhân	100%		100%	100%		
	- Dự án Khu nhà ở thuộc đô thị Thái Hà, huyện Lý Nhân	100%		100%	100%		
a.4	Địa bàn huyện Thanh Liêm						
	- Dự án Khu nhà ở thuộc Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 tại đơn vị ở số 3 và đơn vị ở số 5 thuộc Quy hoạch chung đô thị Phố Cà, huyện Thanh Liêm	100%		100%	100%		
	- Dự án Khu đi thị mới Tân Thanh, huyện Thanh Liêm thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 vị trí đất hoàn trả cho dự án đầu tư xây dựng các tuyến đường DN2, PK2, một phần các tuyến đường PK-5, PK-1A, PK-1B thuộc QHCT tỷ lệ 1/2000 khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm (vị trí 1,2,3,4 sau khi đã trừ quỹ đất tạo nguồn để hoàn trả dự án BT)	100%		100%	100%		
a.5	Địa bàn huyện Bình Lục						
	Dự án khu nhà ở tại vị trí thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị phía Bắc thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục (sau khi trừ quỹ đất đối ứng để tạo nguồn vốn thanh toán cho Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường D4 và tuyến đường số 13 thuộc quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT))	100%		100%	100%		
a.6	Địa bàn huyện Kim Bảng						
	- Dự án khu nhà ở dân cư mới tại thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng (KB-DT.09.22)	100%		100%	100%		

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSĐP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	- Dự án xây dựng khu đô thị mới thuộc địa bàn xã Nguyễn Úy và xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng	100%		100%	100%		
	- Dự án Khu nhà ở sinh thái TEELhomes Nhật Tân, huyện Kim Bảng	100%		100%	100%		
b	Cơ chế đặc thù về điều tiết nguồn thu tiền sử dụng đất từ các vị trí đấu giá quyền sử dụng đất cho ngân sách huyện Thanh Liêm để tạo nguồn vốn thực hiện Đề án xây dựng Trung Tâm hành chính huyện Thanh Liêm đến năm						
	- Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô NV4, NV7 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm)	100%		100%		100%	
	- Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô HH16 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm)	100%		100%		100%	
	- Khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô BT04, BT12 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm)	100%		100%		100%	
<b>19</b>	<b>Tiền chậm nộp</b>						
a	Đối với khoản thu tiền chậm nộp được hạch toán riêng theo từng tiểu mục:	Phân chia theo tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu tương ứng với khoản thu phát sinh tiền chậm nộp					
b	Đối với khoản thu tiền chậm nộp không được hạch toán riêng (chưa có tiểu mục để hạch toán riêng tiền chậm nộp).						
	Số thu tiền chậm nộp từ khoản thu do đơn vị cấp Trung ương quản lý nhưng địa phương được	100%		100%	100%		
	Số thu tiền chậm nộp từ khoản thu gắn với chính quyền cấp tỉnh quản lý	100%		100%	100%		
	Số thu tiền chậm nộp từ khoản thu gắn với chính quyền cấp huyện quản lý	100%		100%		100%	
	Số thu tiền chậm nộp từ khoản thu gắn với chính quyền cấp xã quản lý	100%		100%			100%
<b>20</b>	<b>Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật</b>						
	Huy động, đóng góp cho ngân sách tỉnh	100%		100%	100%		
	Huy động, đóng góp cho ngân sách huyện	100%		100%		100%	
	Huy động, đóng góp cho ngân sách xã	100%		100%			100%
<b>21</b>	<b>Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương</b>						
	Viện trợ cho ngân sách tỉnh	100%		100%	100%		
	Viện trợ cho ngân sách huyện	100%		100%		100%	
	Viện trợ cho ngân sách xã	100%		100%			100%
<b>22</b>	<b>Thu kết dư</b>						

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSĐP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	Thu kết dư cho ngân sách tỉnh	100%		100%	100%		
	Thu kết dư cho ngân sách huyện	100%		100%		100%	
	Thu kết dư cho ngân sách xã	100%		100%			100%
<b>23</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>						
	Thu chuyển nguồn cho ngân sách tỉnh	100%		100%	100%		
	Thu chuyển nguồn cho ngân sách huyện	100%		100%		100%	
	Thu chuyển nguồn cho ngân sách xã	100%		100%			100%
<b>24</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương</b>	<b>100%</b>		<b>100%</b>	<b>100%</b>		
<b>25</b>	<b>Các khoản thu khác</b>						
	Các khoản thu khác nộp NS cấp tỉnh	100%		100%	100%		
	Các khoản thu khác nộp NS cấp huyện	100%		100%		100%	
	Các khoản thu khác của NS cấp xã	100%		100%			100%

UBND TỈNH HÀ NAM

Biểu số 55/CK-NSNN

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023***(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã)	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
A	B	1	2	5	6	7	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.804.500</b>	<b>2.560.521</b>	<b>4.670.342</b>	-	-	<b>7.230.863</b>
1	Huyện Bình Lục	366.800	191.300	817.565			1.008.865
2	Thị xã Duy Tiên	974.250	359.850	874.410			1.234.260
3	Huyện Thanh Liêm	1.611.200	878.900	531.630			1.410.530
4	Huyện Lý Nhân	450.430	223.705	1.015.644			1.239.349
5	Huyện Kim Bảng	1.123.020	401.856	768.591			1.170.447
6	TP Phủ Lý	1.278.800	504.910	662.502			1.167.412

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023**  
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.778</b>	<b>0</b>	<b>6.778</b>	<b>0</b>
1	Huyện Bình Lục	0	0	0	0
2	Thị xã Duy Tiên	0	0	0	0
3	Huyện Kim Bảng	0	0	0	0
4	Huyện Lý Nhân	0	0	0	0
5	Huyện Thanh Liêm	0	0	0	0
6	Thành phố Phủ Lý	6.778	0	6.778	0

**DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	<b>TỔNG SỐ</b>																	
I	Ngân sách cấp tỉnh																	
II	Ngân sách huyện																	

Ghi chú: Năm 2023, Trung ương không giao dự toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia cho tỉnh Hà Nam

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NĂM 2023**  
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>10.714.224</b>	<b>2.446.692</b>	<b>1.836.892</b>	<b>609.800</b>
<b>I</b>	<b>Đổi ứng ODA</b>		<b>722.434</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	<b>0</b>
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<b>722.434</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	<b>0</b>
1	Dự án Nâng cấp, gia cố, tăng khả năng thoát lũ và chống sạt lở bờ sông Đáy trên toàn tuyến sông Đáy thuộc địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn I	1969/QĐ-UBND ngày 23/9/2019	722.434	30.000	30.000	
<b>II</b>	<b>Công trình công cộng tại các đô thị</b>		<b>174.088</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>0</b>
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<b>174.088</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>0</b>
1	Hỗ trợ đầu tư GPMB dự án đầu tư xây dựng nền đường và hệ thống thoát nước khu vực đoạn tuyến từ đường Lê Duẩn đến QL.1A, thành phố Phủ Lý	2172/QĐ-UBND ngày 17/10/2019; 390/QĐ-UBND ngày 09/3/2021; 36/NQ-HĐND ngày 14/10/2021	174.088	20.000	20.000	
<b>III</b>	<b>Du lịch</b>		<b>141.776</b>	<b>49.900</b>	<b>49.900</b>	<b>0</b>
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<b>141.776</b>	<b>49.900</b>	<b>49.900</b>	<b>0</b>
1	Hạ tầng khu du lịch chùa Bà Đanh	1624/QĐ-UBND ngày 18/10/2016, 2251/QĐ-UBND ngày 3/11/2020, 2056/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	141.776	49.900	49.900	
<b>IV</b>	<b>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>		<b>42.165</b>	<b>29.700</b>	<b>29.700</b>	<b>0</b>
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<b>14.865</b>	<b>3.700</b>	<b>3.700</b>	<b>0</b>
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất Trường THPT Nam Lý, huyện Lý Nhân	2034/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	14.865	3.700	3.700	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>		<b>27.300</b>	<b>26.000</b>	<b>26.000</b>	<b>0</b>
1	Nâng cấp, cải tạo Trường THPT A Kim Bảng	1701/QĐ-UBND ngày 08/9/2022	27.300	26.000	26.000	
<b>V</b>	<b>Giao thông</b>		<b>4.206.217</b>	<b>1.734.389</b>	<b>1.308.389</b>	<b>426.000</b>
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành đã quyết toán</i>		<b>147.590</b>	<b>2.520</b>	<b>2.520</b>	<b>0</b>



STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương
1	Dự án: Đường cứu hộ, cứu nạn xã Chân Lý huyện Lý Nhân	1100/QĐ-UBND ngày 21/09/2015, 44/NQ-HĐND ngày 04/8/2022	80.340	1.163	1.163	
2	Nâng cấp đường giao thông, đường điện đến ngoài hàng rào và san lấp cơ bản 12ha đất trang trại kiểu mẫu phục vụ dự án PT chăn nuôi bò sữa tại xã Mộc Bắc, Duy Tiên, Hà Nam	562/QĐ-UBND ngày 31/5/2013, 44/NQ-HĐND ngày 04/8/2022	20.938	964	964	
3	Cải tạo, nâng cấp đường huyện ĐH 11 huyện Lý Nhân, tuyến Lam Cầu - Chợ Chanh	606/QĐ-UBND ngày 20/06/2014, 44/NQ-HĐND ngày 04/8/2022	46.312	393	393	
<b>b</b>	<b>Dự án thực hiện đến điểm dừng kỹ thuật</b>		<b>1.250.600</b>	<b>114.855</b>	<b>114.855</b>	<b>0</b>
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông dọc đường cao tốc kết nối từ QL38 đến QL21B	1358/QĐ-UBND ngày 27/11/2013; 599/QĐ-UBND ngày 19/6/2014, 1840/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	402.417	100.000	100.000	
2	Hạ tầng kỹ thuật thiết yếu giai đoạn I Khu Đại học Nam Cao tỉnh Hà Nam	1190/QĐ-UBND ngày 03/6/2013, 566/QĐ-UBND ngày 03/6/2013; 3686/UBND ngày 5/12/2019, 1278/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	848.183	14.855	14.855	
<b>c</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>		<b>2.808.028</b>	<b>1.617.014</b>	<b>1.191.014</b>	<b>426.000</b>
1	Đầu tư xây dựng đường Lê Công Thanh, GD 3	458/QĐ-UBND ngày 18/4/2011; 2238/QĐ-UBND ngày 30/11/2018; 2280/QĐ-UBND 6/11/2020	827.374	76.607	76.607	
2	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 04 (Tuyến Dốc Lưu - Chợ Quán) huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam	276/QĐ-UBND ngày 16/3/2010, 2984/QĐ-UBND ngày 30/12/2019, 2321/QĐ-UBND ngày 12/11/2020	196.783	5.000	5.000	
3	Nâng cấp cải tạo đường ĐH.04 huyện Bình Lục	1729/QĐ-UBND ngày 28/10/2016, 1161/QĐ-UBND ngày 21/6/2019; 2254/QĐ-UBND ngày 3/11/2020, 1200/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	80.130	17.000	17.000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.10 (từ ĐT.491 đến QL.38B) huyện Lý Nhân	2407/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	66.445	20.000	20.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương
5	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ tuyến tránh QL38 đến cụm Công nghiệp Châu Giang, thị xã Duy Tiên	2409/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	62.000	30.000	30.000	
6	Dự án ĐTXD tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (từ đoạn giao QL21 đến đường ĐT.499B), huyện Thanh Liêm	2370/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	360.000	155.000	70.000	85.000
7	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ nút giao QL38B đến khu vực quy hoạch cảng Yên Lệnh thuộc địa bàn thị xã Duy Tiên	1830/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	130.000	32.000	22.000	10.000
8	Xây dựng tuyến đường kết nối QL.38B đến đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (đoạn từ đường ĐT.491 đến đường nối 02 cao tốc, qua Khu công nghiệp Thái Hà)	2406/QĐ-UBND ngày 24/11/2020, 38/NQ-HĐND ngày 14/10/2021	228.416	129.833	129.833	
9	Dự án đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường vành đai 4 - vành đai 5 qua QL 38 đến đường QL 21 huyện Kim Bảng	1987/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; 1960/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	1.496.000	276.940	26.940	250.000
10	Dự án xây dựng nút giao Phú Thứ và tuyến đường kết nối tại xã Tiên Hiệp, thành phố Phủ Lý	1961/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	1.398.738	400.000	400.000	
11	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành Quốc lộ 21, địa phận huyện Kim Bảng (đoạn từ đường ĐH.05 huyện Kim Bảng đến nút giao đường T3 với Quốc lộ 21)	1405/QĐ-UBND ngày 21/7/2022	691.369	215.000	215.000	
12	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường N2 Khu Đại học Nam Cao	1720/QĐ-UBND ngày 28/10/2016, 198/UBND-GTXD ngày 22/01/2021; 55/NQ-HĐND ngày 29/8/2022	57.433	8.620	8.620	
13	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường 68m (đoạn từ Km2 + 420 - Km3+600)	263/QĐ-UBND ngày 04/3/2022	143.168	65.500	65.500	
14	Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông kết nối từ QL.38 đến Khu Đại học Nam Cao (đoạn Km 1+200 - Km2+420 đường 68): đoạn bàn giao chủ đầu tư từ Ban Nam Cao	1723/QĐ-UBND ngày 28/10/2016, 614/QĐ-UBND ngày 16/5/2022, 1672/QĐ-UBND ngày 06/9/2022	167.097	54.514	54.514	
15	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường vành đai kinh tế T1 (nối QL.1A với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình tại Châm Thị) GĐI	326/QĐ-UBND ngày 11/3/2009, 1624/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, 1968/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	417.862	50.000	50.000	
16	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ QL38 (khu quy hoạch Trung tâm hành chính thị xã Duy Tiên) đến đê sông Hồng thuộc địa bàn thị xã Duy Tiên	1988/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	469.000	81.000		81.000
VI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội		4.000	4.000	4.000	0
a	Dự án khởi công mới		4.000	4.000	4.000	0

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Ban tiếp công dân tỉnh	1256/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	4.000	4.000	4.000	
<b>VII</b>	<b>Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản</b>		<b>1.487.914</b>	<b>257.917</b>	<b>74.117</b>	<b>183.800</b>
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành đã quyết toán</i>		<i>38.913</i>	<i>109</i>	<i>109</i>	<i>0</i>
1	Nạo vét, gia cố sông Kinh Thủy (đoạn từ KT6 đến công điều tiết Lầy) huyện Thanh Liêm	1379/QĐ-UBND ngày 09/11/2011, 44/NQ-HĐND ngày 04/8/2022	38.913	109	109	
<i>b</i>	<i>Dự án thực hiện đến điểm dừng kỹ thuật</i>		<i>284.696</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>	<i>0</i>
1	Xử lý khẩn cấp sạt lở và tu bổ nâng cấp tuyến đê Tả sông Đáy từ Km 88 đến Km 137+516 tỉnh Hà Nam	718/QĐ-UBND ngày 26/6/2009; 1827/QĐ-UBND ngày 30/12/2009, 820/UBND-NN&TNMT ngày 26/3/2020	284.696	5.000	5.000	
<i>c</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>720.430</i>	<i>230.683</i>	<i>46.883</i>	<i>183.800</i>
1	Dự án nạo vét, kiên cố hóa kênh A3-4 kết hợp làm đường giao thông thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	2372/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	91.000	24.040	15.240	8.800
2	Dự án nạo vét, kiên cố hóa kênh BH8, tỉnh Hà Nam	2373/QĐ-UBND ngày 20/11/2020, 1966/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	80.497	26.273	11.273	15.000
3	Cải tạo, nâng cấp kiên cố hóa kênh CG5 huyện Bình Lục	2408/QĐ-UBND ngày 24/11/2020, 1956/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	122.946	48.765	8.765	40.000
4	Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa kênh CG2, CG4 huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	2374/QĐ-UBND ngày 20/11/2020, 2381/QĐ-UBND ngày 31/12/2021, 1950/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	150.000	60.000	10.000	50.000
5	Dự án Đầu tư xây dựng kiên cố hóa phần kênh phía Nam của kênh A4-8-25 thuộc Khu công nghiệp Đồng Văn I	1336/QĐ-UBND ngày 06/7/2022	13.506	1.605	1.605	
6	Cải tạo, kiên cố hóa kênh, kết hợp nâng cấp đường bờ kênh Chính Tây huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam	2075/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	92.482	30.000		30.000
7	Nạo vét, kiên cố hóa kênh, kết hợp cải tạo, nâng cấp đường bờ kênh Tân Hòa thuộc địa phận 2 xã Tiêu Động, An Lão huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	2376/QĐ-UBND ngày 20/11/2020, 2105/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	169.999	40.000		40.000
<i>d</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>		<i>443.876</i>	<i>22.125</i>	<i>22.125</i>	<i>0</i>
1	Đổi ứng dự án nâng cấp tuyến đê tả Đáy đoạn từ Km 117+810 đến Km 129, tỉnh Hà Nam thuộc dự án tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025	3242/QĐ-BNN-PCTT ngày 25/8/2022; 144/UBND-KT ngày 17/01/2022	138.308	14.794	14.794	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương
2	Đổi ứng dự án Xây dựng bổ sung công trình phục vụ phòng chống lụt bão, kết hợp giao thông đê hữu Hồng khu vực thượng lưu cống Tác Giang, tỉnh Hà Nam thuộc dự án xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	3302/QĐ-BNN-PCTT ngày 30/8/2022; 144/UBND-KT ngày 17/01/2022	305.568	7.331	7.331	
<b>VIII</b>	<b>Quốc phòng</b>		<b>221.304</b>	<b>101.840</b>	<b>101.840</b>	<b>0</b>
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>7.954</i>	<i>1.840</i>	<i>1.840</i>	<i>0</i>
1	Nâng cấp cải tạo một số hạng mục công trình Trụ sở Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Hà Nam	2454/QĐ-UBND ngày 01/12/2020; 1510/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	7.954	1.840	1.840	
<i>b</i>	<i>Dự án khởi công mới</i>		<i>213.350</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>	<i>0</i>
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Dự án GPMB và xây dựng hạ tầng kỹ thuật doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Thanh Liêm	35/NQ-HĐND ngày 14/10/2021, 2238/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	14.950	10.000	10.000	
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Căn cứ hậu cần kỹ thuật tỉnh Hà Nam	35/NQ-HĐND ngày 14/10/2021, 377/QĐ-QK3 ngày 28/9/2022	70.000	25.000	25.000	
3	Hỗ trợ đầu tư Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Hà Nam	35/NQ-HĐND ngày 14/10/2021, 556/QĐ-BQP ngày 25/02/2022; 2810/QĐ-TM ngày 14/11/2022	128.400	65.000	65.000	
<b>IX</b>	<b>Tài nguyên</b>		<b>308.639</b>	<b>40.000</b>	<b>40.000</b>	<b>0</b>
<i>a</i>	<i>Dự án tiếp tục thực hiện</i>		<i>308.639</i>	<i>40.000</i>	<i>40.000</i>	<i>0</i>
1	Dự án xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hà Nam	1541/QĐ-UBND ngày 12/08/2019, 1020/QĐ-UBND ngày 28/6/2021, 21/NQ-HĐND ngày 20/4/2022	308.639	40.000	40.000	
<b>X</b>	<b>Thể dục, thể thao</b>		<b>649.550</b>	<b>43.605</b>	<b>43.605</b>	<b>0</b>
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành đã quyết toán</i>		<i>649.550</i>	<i>43.605</i>	<i>43.605</i>	<i>0</i>
1	Dự án Đầu tư xây dựng công trình nhà thi đấu đa năng tỉnh Hà Nam	1419/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	649.550	43.605	43.605	
<b>XI</b>	<b>Văn hóa</b>		<b>74.785</b>	<b>25.400</b>	<b>25.400</b>	<b>0</b>
<i>a</i>	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>59.885</i>	<i>15.500</i>	<i>15.500</i>	<i>0</i>
1	Tu bổ tôn tạo di tích đình Thọ Chương, xã Đạo Lý, huyện Lý Nhân	2430/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	14.885	10.700	10.700	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương
2	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu di tích Đền Bà Vũ xã Chân Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam (giai đoạn I)	1525/QĐ-UBND ngày 27/8/2018, 92/QĐ-UBND ngày 15/01/2021	45.000	4.800	4.800	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>		<b>14.900</b>	<b>9.900</b>	<b>9.900</b>	<b>0</b>
1	Dự án tu bổ tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đền Lãng, xã Liêm Cần, huyện Thanh Liêm	2241/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	14.900	9.900	9.900	
<b>XII</b>	<b>Xã hội</b>		<b>44.887</b>	<b>1.886</b>	<b>1.886</b>	<b>0</b>
<b>a</b>	<b>Dự án hoàn thành đã quyết toán</b>		<b>44.887</b>	<b>1.886</b>	<b>1.886</b>	<b>0</b>
1	Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở giáo dục lao động cho đối tượng xã hội tỉnh Hà Nam	1798/QĐ-UBND ngày 23/12/2004, 1203/QĐ-UBND ngày 03/8/2005, 480/QĐ-UBND ngày 22/5/2014	44.887	1.886	1.886	
<b>XIII</b>	<b>Y tế, dân số và gia đình</b>		<b>214.940</b>	<b>31.555</b>	<b>31.555</b>	<b>0</b>
<b>a</b>	<b>Dự án chuyển tiếp</b>		<b>194.940</b>	<b>11.555</b>	<b>11.555</b>	<b>0</b>
1	Dự án cải tạo, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh	341/QĐ-UBND ngày 17/3/2017, 2253/QĐ-UBND ngày 03/11/2020; 1907/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	123.338	5.000	5.000	
2	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh	1039/QĐ-UBND ngày 11/7/2017, 2252/QĐ-UBND ngày 03/11/2020, 1839/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	62.547	4.000	4.000	
3	Dự án đầu tư phòng sạch vi sinh, hệ thống xử lý nước thải, khí thải phòng thí nghiệm thuộc Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Hà Nam	1533/QĐ-UBND ngày 23/8/2021, 285/QĐ-UBND ngày 10/3/2022	5.500	2.000	2.000	
4	Xây dựng một số hạng mục bổ sung phục vụ bệnh viện dã chiến số 01 tỉnh Hà Nam	1700/QĐ-UBND ngày 24/9/2021	3.555	555	555	
<b>b</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>		<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>0</b>
1	Dự án đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Phong tỉnh Hà Nam	1617/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	20.000	20.000	20.000	
<b>XIV</b>	<b>Các nhiệm vụ, Chương trình dự án khác</b>		<b>1.024.000</b>	<b>33.000</b>	<b>33.000</b>	<b>0</b>
1	Cấp vốn ủy thác sang Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Hà Nam để cho vay các đối tượng chính sách					
	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm trên địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2022-2025	1417/QĐ-UBND ngày 21/7/2022	470.000	10.000	10.000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2023		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách Trung ương
	Hỗ trợ vốn tín dụng chính sách để mua, thuê nhà ở xã hội, xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà để ở trên địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2022-2025	1885/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	554.000	20.000	20.000	
2	Hỗ trợ Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh Hà Nam giai đoạn 2021-2025	699/QĐ-UBND ngày 07/5/2021		3.000	3.000	
<b>XV</b>	<b>Quy hoạch</b>		<b>42.290</b>	<b>11.000</b>	<b>11.000</b>	<b>0</b>
1	Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	432/QĐ-UBND ngày 10/3/2021, 2184/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	42.290	11.000	11.000	
<b>XVI</b>	<b>An ninh và trật tự, an toàn xã hội</b>		<b>110.560</b>	<b>7.500</b>	<b>7.500</b>	<b>0</b>
<b>a</b>	<b>Dự án khởi công mới</b>		<b>110.560</b>	<b>7.500</b>	<b>7.500</b>	<b>0</b>
1	Hỗ trợ đầu tư dự án xây dựng cơ sở làm việc Công an huyện Thanh Liêm thuộc Công an tỉnh Hà Nam	3141/QĐ-BCA-H02 ngày 11/5/2021	77.560	5.000	5.000	
2	Hỗ trợ đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở làm việc Khối An ninh thuộc Công an tỉnh Hà Nam	5417/QĐ-BCA-H02 ngày 30/6/2022	33.000	2.500	2.500	
<b>XVII</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>		<b>1.244.674</b>	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>	<b>0</b>
1	Dự án xây dựng trạm bơm Tân Sơn 2 và hệ thống kênh dẫn trên địa bàn huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam		119.000	5.000	5.000	
2	Dự án nâng cấp, cải tạo kênh A4-8 đoạn từ cầu vượt Đồng Văn với QL.1A đến trạm bơm Hoàn Uyển, kênh A4-6, kênh A4-8-29 đảm bảo tiêu thoát nước cho KCN Đồng Văn 1, Đồng Văn 2, khu dân cư và phục vụ sản xuất nông nghiệp thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam		310.189	5.000	5.000	
3	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành QL21 (đoạn từ nút giao với đường T3 đến dốc Núi Sẻ), huyện Kim Bảng		246.000	5.000	5.000	
4	Dự án chỉnh trang hạ tầng, công viên cây xanh khu vực xen kẽ giữa tuyến đường bộ song hành và QL.21 huyện Kim Bảng.		448.000	5.000	5.000	
5	Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, sửa chữa tuyến đường ĐT.495C (đoạn từ Km1+00 đến Km7+170) địa bàn huyện Thanh Liêm.		121485	5.000	5.000	